|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP**  **VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**BÁO CÁO**

**Thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh**

**mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020**

*(Kèm theo Công văn số 5418/BNN-KTHT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Thực hiện Văn bản số 2762/UBVĐXH14 ngày 02/7/2020 của Ủy ban về các vấn đề Xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, theo đề cương gợi ý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện thuộc nhiệm vụ của Bộ như sau:

**I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÀ SOÁT, TÍCH HỢP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BAN HÀNH MỚI CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 76/2014/QH13, QUYẾT ĐỊNH SỐ 2324/QĐ-TTg, QUYẾT ĐỊNH SỐ 1259/QĐ-TTg**

**1. Thực hiện Quyết định số 2324/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tiến hành tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo giai đoạn 2011-2015, rà soát các nội dung vướng mắc và các vấn đề mới phát sinh từ thực tế thực hiện, làm cơ sở đề xuất nội dung, cơ chế thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo giai đoạn 2016-2020.

Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020, gồm các chính sách: hỗ trợ khoán chăm sóc và bảo rừng với mức hỗ trợ 400.000 đồng/ha/năm (mức cũ 300.000 đồng/ha/năm), cơ chế thực hiện cho cá nhân và cộng đồng; hỗ trợ trồng rừng và phát triển rừng với mức hỗ trợ từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha; chính sách trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy, chính sách tín dụng cho trồng rừng ...

Phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành đề xuất, tích hợp nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 vào Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2/9/2016 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Ban hành Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 về hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

**2. Thực hiện Quyết định số 1259/QĐ- TTg ngày 22/08/2017 về rà soát và xây dựng chính sách**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao 2 nhiệm vụ:

Về bãi bỏ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số mức về hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 về việc bãi bỏ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về Khuyến nông thay thế cho Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/1/2010 của Chính phủ về khuyến nông theo hướng, phân định rõ ngân sách, nội dung và phương pháp thực hiện các hoạt động khuyến nông cho đối tượng người nghèo và các địa bàn nghèo; phối kết hợp tốt hơn giữa khuyến nông với các hỗ trợ tạo sinh kế khác và với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

*(Chi tiết có tại Phụ lục I)*

**II. CÁC LUẬT, PHÁP LỆNH CÓ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN GIẢM NGHÈO DO BỘ ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ SOẠN THẢO VÀ ĐÃ ĐƯỢC QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI THÔNG QUA**

(Không có)

**III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 76/2014/QH13, QUYẾT ĐỊNH SỐ 2324/QĐ-TTg, QUYẾT ĐỊNH SỐ 1259/QĐ-TTg**

**1. Đánh giá tính khả thi, phù hợp của các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt về dịch vụ nước sạch và vệ sinh (nguồn nước sinh hoạt/hố xí, nhà tiêu vệ sinh)**

a) Về chỉ số đánh giá nước sạch và vệ sinh nông thôn

Để có cơ sở đánh giá sát thực tế chỉ số cấp nước và vệ sinh nông thôn, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012, Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 về bộ chỉ số theo dõi đánh giá gồm 5 chỉ số (Chỉ số 1: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%); Chỉ số 2: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam (%); Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%); Chỉ số 4: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam (%); Chỉ số 5: Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững (%), theo các cấp độ: bền vững, tương đối bền vững, kém bền vững và không hoạt động). Hằng năm ngân sách (thông qua các nguồn khác nhau) đã bố trí cho các địa phương để thu thập số liệu từ cấp xã và được xử lý bằng phầm mềm tại Trung tâm Nước sạch và VSMTNT Quốc gia (thuộc Bộ NN&PTNT) nên chất lượng và độ tin cậy của số liệu là đảm bảo.

Theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020, nội dung về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được đánh giá chủ yếu thông qua các chỉ tiêu: (1) tỉ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định, (2) tỉ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Quy định và hướng dẫn thực hiện đối với các chỉ tiêu này đã được nghiên cứu và thiết kế phù hợp với thực tế tại các địa phương và theo đặc thù của các vùng miền. Quá trình thực hiện từ năm 2016 đến nay cho thấy, về cơ bản các quy định nêu trên là khả thi và phù hợp với thực tiễn.

Kết quả trên đã góp phần đưa số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ 86% năm 2016 lên 88,5 % năm 2018 và dự kiến đến năm 2020 đạt trên 90% cư dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh[[1]](#footnote-1).

Hiện nay, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt để thống nhất một quy chuẩn về chất lượng nước sạch áp dụng trong thời gian tới, không phân biệt nước hợp vệ sinh, nước sạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các địa phương rà soát, đánh giá nước sạch nông thôn theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

b) Đánh giá kết quả thực hiện chỉ số nước sạch và hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh[[2]](#footnote-2)

- Chỉ số nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh được cải thiện đáng kể, đến cuối năm 2018 tỷ lệ thiếu hụt cả nước chỉ còn 4,3%, đề nghị tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tới nhưng cần sửa đổi để nâng cao chất lượng nguồn nước sinh hoạt của người dân;

- Chỉ số hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh cho thấy mức độ nhạy cảm với chính sách, tỷ lệ thiếu hụt hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh giảm, đến cuối năm 2018 chỉ còn 9,7%, chỉ số này tiếp tục đề nghị thực hiện trong giai đoạn tới[[3]](#footnote-3).

**2. Giải pháp để tăng cơ hội tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho người nghèo, hộ nghèo**

Ngày 22/4/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Theo đó, ngân sách nhà nước sẽ ưu tiên hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; các xã chưa hoàn thành các công trình hạ tầng cơ bản (trong đó có nội dung về nước sạch); hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường. Như vậy, Chương trình đã tính toán đến việc tăng cơ hội tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho người nghèo, hộ nghèo.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện Chương trình, các giải pháp tổng thể nhằm tăng cơ hội tiếp cận nước sạch và vệ sinh, đặc biệt là cho người nghèo, hộ nghèo cũng được chú trọng, bao gồm:

- Chú trọng công tác quản lý vận hành sau đầu tư các công trình cấp nước tập trung nông thôn; thực hiện hình thức hỗ trợ dựa trên kết quả đầu ra (OBA);

- Tăng cường xã hội hoá cấp nước sạch nông thôn, tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội tại cấp cơ sở, vai trò của người hưởng lợi; hướng dẫn sử dụng hiệu quả công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình;

- Áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong xử lý nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Thúc đẩy áp dụng các mô hình cấp nước, nhà vệ sinh phù hợp với điều kiện nguồn nước và ảnh hưởng do biến đổi khí hậu, nhất là các công trình cấp nước và vệ sinh quy mô hộ gia đình;

- Trong giai đoạn tới: tăng thêm nguồn vốn và nâng mức cho vay ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho cấp nước và vệ sinh nông thôn; lồng ghép nhiệm vụ về tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho người nghèo, hộ nghèo trong các Chương trình MTQG: xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững; có chính sách hỗ trợ giá nước sạch cho hộ nghèo, vùng khó khăn;

- Tăng cường và đổi mới công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của các cấp trong việc sử dụng nước, bảo vệ nguồn nước, tích cực tham gia đầu tư công trình cấp nước, vệ sinh.

**3. Chính sách hỗ trợ sản xuất chung đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trong đó có các mức ưu tiên cho hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo**

a) Việc rà soát tích hợp chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo theo hướng: *Xây dựng chính sách hỗ trợ sản xuất chung đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, trong đó có các mức hỗ trợ ưu tiên cho hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo trên địa bàn các huyện, xã nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo”,* trên cơ sở tích hợp chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135, 30a, Chương trình giảm nghèo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát, tích hợp các chính sách trên thành một chính sách chung thực hiện cho cả nước đưa vào các tiểu dự án, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016. Theo đó, các vùng, miền đều giống nhau về đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ và cơ chế thực hiện và phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức hỗ trợ phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Về thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn được quy định trong Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 và Thông tư số 15/2017/TT-BTC về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất phải đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương; ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký.

b) Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020[[4]](#footnote-4):

Theo số liệu tổng hợp từ 41 báo cáo đánh giá của các tỉnh, trong giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2019 đã có tổng số 13.5130 dự án giảm nghèo được triển khai với 1.502 nghìn lượt hộ gia đình được hỗ trợ. Các dự án tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực trồng trọt (hỗ trợ giống cây lương thực, cây ăn quả, dược liệu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật); chăn nuôi (hỗ trợ giống, làm chuồng trại, thức ăn, vắc xin tiêm phòng); nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ giống cải tạo ao nuôi); cơ giới hóa (hỗ trợ mua máy móc thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất),…

Công tác bảo vệ và phát triển rừng gắn với giảm nghèo bền vững: từ 2016-2019, kinh phí đã cấp để thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng gắn với giảm nghèo bền vững là 617,448 tỷ đồng. Trong đó, trợ cấp gạo cho hộ nghèo nhận khoán chăm sóc bảo vệ rừng đã hỗ trợ cho 1.460 hộ với số lượng 545 tấn gạo, kinh phí 6,7 tỷ đồng.

### Hỗ trợ tiêm phòng cho gia súc và hỗ trợ đất sản xuất ở các huyện nghèo thuộc chương trình 30a: thực hiện tiêm 11.361.530 liều vắc xin với kinh phí 166.588 triệu đồng; tạo đất sản xuất (khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang) cho 3.912 hộ nghèo, kinh phí hỗ trợ 11.919 triệu đồng với diện tích 1.052 ha.

*(Chi tiết có tại Phụ lục II)*

**IV. KẾT QUẢ KHẮC PHỤC HẠN CHẾ TRONG BÁO CÁO SỐ 190/BC-UBCVĐXH14 VÀ BÁO CÁO SỐ 1654/BC-UBCVĐXH14**

1. **Kết quả khắc phục hạn chế trong báo cáo số 190/BC-UBCVĐXH14**

Thực hiện kiến các kiến nghị của Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội nhằm khắc phục hạn chế trong Báo cáo190/BC-UBCVĐXH14, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện các giải pháp sau:

a) Quan tâm lồng ghép vào CTMTQG xây dựng nông thôn mới để phát huy đồng bộ chính sách giảm nghèo với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác, hỗ trợ các địa phương vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số[[5]](#footnote-5)

*Tham mưu ban hành cơ chế, chính sách tập trung ưu tiên hỗ trợ các địa phương vùng ĐBKK xây dựng nông thôn mới nhằm thu hẹp khoảng cách về kinh tế - xã hội giữa các vùng, miền, cụ thể như sau:*

- Điều chỉnh, sửa đổi Bộ tiêu chí quốc gia về NTM theo hướng linh hoạt, phù hợp hơn với điều kiện thực tế của các vùng miền và lồng ghép 17 chỉ tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc;

- Ưu tiên hệ số phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các xã đặc biệt khó khăn và xã dưới 05 tiêu chí cao hơn 4-5 lần so với các xã không thuộc đối tượng ưu tiên;

- Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 03 Đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016- 2020 (đối với 03 tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Nghệ An) và 01 Đề án xây dựng NTM các xã CT229, các xã còn tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự, an toàn xã hội và các xã khó khăn của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020;

- Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án hỗ trợ các thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững (Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó, bổ sung khoảng 1.400 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển từ tổng vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Chương trình để hỗ trợ bổ sung cho 3.513 thôn, bản, ấp thuộc 36 tỉnh triển khai thực hiện Đề án, nhằm thống nhất cơ chế, chính sách và tập trung nguồn lực hỗ trợ các địa phương khó khăn xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế và khắc phục tình trạng xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, còn khoảng cách lớn giữa các địa phương và giữa vùng, miền;

- Ban hành một số Chương trình, Đề án chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng, triển khai một số nội dung trọng tâm đi vào chiều sâu, hướng tới bền vững:

+ Để khắc phục ô nhiễm môi trường và cải thiện cảnh quan, môi trường nông thôn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 phê duyệt Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017-2020;

+ Nhằm phát triển các sản phẩm đặc sản gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, giá trị cộng đồng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020.

Kết quả ưu tiên nguồn lực từ Chương trình xây dựng nông thôn mới đầu tư cho các xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn:

Giai đoạn 2016-2020: tổng nguồn lực huy động của các tỉnh, thành phố có xã đặc biệt khó khăn (bao gồm các huyện nghèo, các xã 135 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo) khoảng 1.445.372 tỷ đồng (bằng 68,3% tổng vốn huy động của cả nước). Trong đó, nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho 18 tỉnh khó khăn có tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống trên 30% là 24.512 tỷ đồng (chiếm 38,8% tổng nguồn vốn NSTW hỗ trợ thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020);

Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng NTM vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020

- Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới (đến tháng 7/2020): cả nước đã có 222/2.139 xã thuộc Chương trình 135 được công nhận đạt chuẩn NTM (10.4%); có 130/1.111 xã thuộc 85 huyện nghèo (Chương trình 30a) được công nhận đạt chuẩn NTM; đã có 08/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK (đạt 12,5%) và 14/30 huyện nghèo được hưởng cơ chế theo Nghị quyết số 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn. Dự kiến đến cuối năm 2020 khoảng 32 huyện thoát khỏi huyện nghèo nhưng chưa có huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới;

- Kết quả thực hiện Đề án hỗ trợ thôn bản đặc biệt khó khăn xây dựng nông thôn mới (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ): có 37/363 xã ĐBKK trong phạm vi Đề án được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (10,2%); có 337/3.513 thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc Đề án 1385 được công nhận đạt chuẩn NTM (đạt 9,6%). Dự kiến đến hết năm 2020 có khoảng 878 số thôn, bản (khoảng 25%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới;

- Kết quả của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tạo sinh kế, góp phần giảm nghèo bền vững và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đặc biệt khó khăn:

+ Chương trình OCOP bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan. Đến nay, cả nước đã có 39 tỉnh, thành phố đánh giá, phân hạng và có Quyết định công nhận cho 1.823 sản phẩm OCOP của 1.024 chủ thể tham gia Chương trình OCOP. Trong đó các tỉnh vùng ĐBKK đã có 1.368 sản phẩm được phân hạng OCOP (chiếm 75% tổng số sản phẩm OCOP cả nước đã được phân hạng).

+ Các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp, hiệu quả hơn: số HTX vùng đặc biệt khó khăn, nhất là vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đã tăng mạnh về số lượng, chất lượng, hiệu quả hoạt động ngày càng được nâng cao. Tính đến tháng 7/2019, số lượng HTX nông nghiệp khu vực miền núi phía bắc tăng 74%, vùng Tây Nguyên tăng 129%, so với năm 2015. Cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của cả nước (40%), chủ yếu là do các địa phương chủ động định hướng lại sản xuất, chuyển đổi sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và tăng cường hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ….

Thu nhập bình quân hộ nghèo khu vực nông thôn đến cuối năm 2018 tăng khoảng 1,4 lần so với cuối năm 2015, dự kiến đến cuối năm 2020 tăng khoảng 1,6 lần.

b) Rà soát hệ thống văn bản chính sách, giảm đầu mối văn bản về giảm nghèo, hướng tập trung chính sách và nguồn lực, tăng khả năng tiếp cập chính sách của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số mức về hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP[[6]](#footnote-6).

Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về Khuyến nông thay thế cho Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/1/2010 của Chính phủ về khuyến nông theo hướng, phân định rõ ngân sách, nội dung và phương pháp thực hiện các hoạt động khuyến nông cho đối tượng người nghèo và các địa bàn nghèo; phối kết hợp tốt hơn giữa khuyến nông với các hỗ trợ tạo sinh kế khác và với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

**2. Kết quả khắc phục hạn chế trong báo cáo số 1654/BC-UBCVĐXH14**

a) Về giải quyết tình trạng di dân không theo quy hoạch (dân di cư tự do)

Giai đoạn 2015-2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng và tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 01 Nghị quyết của Chính phủ và 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 01 Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2013-2015, định hướng đến năm 2020 và ban hành hàng trăm văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do. Đồng thời đã phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và UBND các tỉnh liên quan rà soát danh mục các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do cấp bách, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ.

Giai đoạn 2015-2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện hoàn thành 17 dự án bố trí dân di cư tự do, 48 dự án đang thực hiện và 8 dự án mới, với tổng số hộ dân di cư tự do đã được bố trí, sắp xếp ổn định vào các điểm dân cư khoảng 6.566 hộ, trong đó: Miền núi phía Bắc là 647 hộ và Tây Nguyên là 5.919 hộ. Các hộ di cư tự do bên cạnh được hỗ trợ về ổn định chỗ ở còn được hỗ trợ về sinh kế, tổ chức lại sản xuất, phát triển các trạng trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, xây dựng các chuỗi giá trị nông sản[[7]](#footnote-7). Tổng nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do đến tháng 5/2020 khoảng 2.102 tỷ đồng (trong đó: ngân sách Trung ương: 1.689 tỷ đồng, ngân sách địa phương và vốn khác: 403 tỷ đồng).

Mặc dù đạt được những kết quả nên trên, nhưng việc giải quyết di dân không theo quy hoạch còn một số tồn tại, hạn chế, vướng mắc sau đây:

Một số địa phương xây dựng quy hoạch bố trí dân cư chưa sát với thực tế, nhiều dự án đang thực hiện dở dang, phải điều chỉnh nhiều lần, làm tăng tổng mức đầu tư; đến nay còn khoảng hơn 20.294 hộ dân di cư tự do đang sinh sống rải rác và trong các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại nhiều địa phương, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Miền núi phía Bắc (1.912 hộ) và Tây Nguyên (18.382 hộ) chưa được di dời, bố trí sắp xếp vào các điểm dân cư theo quy hoạch.

Công tác tuyên truyền, vận động người dân về các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với công tác bố trí dân cư chưa được quan tâm đúng mức.

Nhiều hộ dân di cư tự do đã được bố trí vào các điểm dân cư theo quy hoạch, có chỗ ở ổn định, song đời sống và sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đất ở, đất sản xuất (có nơi được cấp đất nhưng chất lượng đất xấu), thiếu nước và điện sinh hoạt, nhiều hộ dân chưa có nhà ở, ở tạm bợ tá túc với người thân, không có việc làm ổn định, thu nhập thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao.

Tình trạng rừng bị lấn chiếm, khai thác trái phép ngày càng diễn ra phức tạp (tại một số tỉnh Tây Nguyên nhiều khu vực theo quy hoạch là đất rừng nhưng thực tế hiện nay không còn rừng, nhiều hộ dân đã lấn chiếm, tự ý xây dựng công trình, nhà ở, cư trú trái pháp luật trên phần diện tích này nhưng chưa có biện pháp xử lý hiệu quả), còn tồn tại điểm nóng về tranh chấp đất đai chậm được giải quyết, dẫn đến tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp gây mất an ninh, trật tự xã hội.

Để giải quyết những hạn chế trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường; đã ban hành Quyết định số 1280/QĐ-BNN-KTHT ngày 01/4/2020 phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-CP. Đồng thời, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do thực hiện trong năm 2020 và tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; hiện nay Bộ đang tổng hợp theo đề xuất của các tỉnh, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trong quý III/2020.

Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có dân di cư tự do đã xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ. Đặc biệt, để giải quyết vấn đề cấp hộ khẩu cho các hộ dân di cư tự do, Bộ Công an đã xây dựng Kế hoạch số 273/KH-BCA-C06 ngày 02/7/2020 và giải quyết các vấn đề vướng mắc về đất đai tại các vùng bố trí dân di cư tự do, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động tại Quyết định số 1249/QĐ-BTNMT ng/ày 04/6/2020[[8]](#footnote-8).

b) Về giao đất sản xuất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ dân tộc thiểu số

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo thêm việc giải quyết thiếu đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số khi thực hiện Quyết định 146/2005/QĐ-TTg ngày 15/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về thu hồi đất sản xuất của các nông, lâm trường để giao cho hộ đồng bào DTTS nghèo. Đến năm 2014 qua rà soát, sắp xếp, đổi mới các Nông lâm trường đã giao khoảng 890.000 ha đất nông, lâm nghiệp cho các địa phương để giải quyết đất sản xuất cho dân sở tại, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số, gồm: các nông trường giao khoảng 37.800 ha, các lâm trường giao khoảng 641.000 ha, các Ban quản lý rừng giao khoảng 211.200 ha.

Ngày 15/4/2020 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019, theo đó, tổng diện tích đất có rừng là 14.609.220 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 41, 89%, trong đó: rừng tự nhiên: 10.292.434 ha; rừng trồng: 4.316.786 ha. Đến 31/12/2019, diện tích rừng đã giao là 11.615.528 ha, chiếm 79, 5% tổng diện tích đất có rừng; đã giao cho 1.038.339 chủ quản lý rừng (gồm 1.036.267 Chủ rừng nhóm I[[9]](#footnote-9) và 2.072 Chủ rừng nhóm II[[10]](#footnote-10)). *Số liệu cụ thể được có tại Phụ lục III.*

Trong tổng số 4.256.579 ha rừng giao cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân; diện tích rừng giao cho cộng đồng, hộ gia đình dân tộc thiểu số là 1.741.694 ha (chiếm 40,92%), cụ thể:

- Diện tích rừng được giao cho cộng đồng dân tộc thiểu số là 805.559 ha, giao cho 12.095 cộng đồng, trong đó có 4.739 thôn/buôn, 125 dòng họ, 5.679 nhóm hộ; chiếm 66,2% tổng diện tích đất giao cho cộng đồng; diện tích được cấp quyền sử dụng đất là 345.711 ha chiếm 42,9% tổng diện tích giao cho cộng đồng dân tộc thiểu số;

- Diện tích đã giao cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số là 936.135 ha, chiếm 31% diện tích giao cho hộ gia đình; diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 885.452 ha, chiếm 94,5% diện tích giao cho hộ gia đình dân tộc thiểu số.

**V. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 76/2014/QH13**

**1. Đánh giá công tác ban hành và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất**

a) Thể chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được rà soát, tích hợp, bãi bỏ những văn bản không còn phù hợp, tạo tính thống nhất trong chính sách và tổ chức thực hiện chính sách như thống nhất về đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, cơ chế thực hiện (hỗ trợ theo dự án, hỗ trợ có điều kiện, lồng ghép các nguồn vốn...); ở những địa bàn khó khăn hơn thì bổ sung thêm hoạt động hỗ trợ như huyện nghèo có thêm khoán chăm sóc bảo vệ rừng, tiêm phòng gia súc; xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS có thêm hỗ trợ tạo đất sản xuất ...

Hệ thống văn bản chính sách và hướng dẫn thực hiện được ban hành đồng bộ, thống nhất (Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuyên môn, Thông tư hướng dẫn về tài chính). Đồng thời, bãi bỏ văn bản chính sách không còn hợp (bãi bỏ 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

b) Cấp tỉnh cũng đã ban hành kế hoạch, định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với từng địa phương. Đã có 343 văn bản của 43 tỉnh ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện các dự án tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo.

c) Phân cấp trao quyền cho cấp cơ sở thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất và xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng đã được đẩy mạnh (Trung ương ban hành chính sách; cấp tỉnh, cụ thể hóa chính sách và ban hành kế hoạch chỉ đạo tổ chức thực hiện, cấp xã xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, cấp huyện thẩm định, phê duyệt dự án và chỉ đạo kiểm tra). Cách làm này có hiệu quả tạo bước chuyển biến căn bản trong hỗ trợ phát triển sản xuất và công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

d) Người dân được tham gia vào các quá trình xây dựng và thực hiện dự án sản xuất, nên gắn quyền lợi với trách nhiệm, tạo điều kiện để người dân yên tâm sản xuất, vì thế đời sống của người dân được cải thiện.

e) Chủ trương xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng đã được đẩy mạnh. Giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đến hộ gia đình, cá nhân đã tạo điều kiện sử dụng lao động của hộ gia đình tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

Kết quả giao đất lâm nghiệp đã tạo được tiền đề để có những chủ rừng đích thực phát triển kinh tế hộ gia đình. Đối với hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng tốt các nguồn lực hỗ trợ từ các chương trình, dự án của Nhà nước và của hộ gia đình để tham gia trồng rừng, bảo vệ rừng trên đất lâm nghiệp được giao. Từ đó, đã có tác động tốt đến phát triển lâm nghiệp, đến tình hình phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, ảnh hưởng tích cực đến sản xuất lâm sản hàng hoá và phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn miền núi.

g) Công tác tuyên truyền chính sách được thực hiện khá đồng bộ và được người dân đồng tình ủng hộ, nhận thức được nâng cao.

**2. Đánh giá về ban hành và thực hiện các chính sách nước sạch, vệ sinh**

- Chính sách về nước sạch được ban hành được sửa đổi bổ sung đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho người dân theo hướng vừa phát triển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, vừa hỗ trợ các hộ gia đình để có nguồn nước sạch để đẩy mạnh bàn giao tài sản công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn và thúc đẩy xã hội hóa cấp nước nông thôn theo quy định[[11]](#footnote-11); sửa đổi chính sách cho vay tín dụng ưu đãi thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước và vệ sinh nông thôn: Quyết định số 1205/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ nâng mức vay ưu đãi của các hộ từ 6 triệu đồng lên 12 triệu đồng/hộ;

- Công tác chỉ đạo hướng dẫn về cung cấp và sử dụng nước sạch được quan tâm: tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung[[12]](#footnote-12); Quyết định số 284/QĐ-TCTL-NN ngày 25/12/2017 của Tổng cục Thủy lợi ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện tiêu chí nước sạch trong CTMTQG xây dựng nông thôn mới;

- Các địa phương quan tâm đến chương trình nước sạch và vệ sinh, đã huy động các nguồn lực để phát triển nước sạch; việc thực hiện tiêu chí về nước sạch và vệ sinh môi trường trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh.

**VI. HẠN CHẾ, BẤT CẬP; KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC; NGUYÊN NHÂN**

**1. Về hỗ trợ phát triển sản xuất**

Việc thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất đã thu được kết quả, song còn có một số hạn chế và vướng mắc sau:

- Về nội dung hỗ trợ: một số địa phương còn lúng túng trong triển khai thực hiện các dự án (đến hết năm 2017 còn một số tỉnh trong giai đoạn thẩm định dự án, chưa triển khai đến người dân). Công tác hướng dẫn triển khai thực hiện, tổng hợp báo cáo của địa phương còn chậm;

- Nguồn vốn hỗ trợ ít, trong khi đối tượng cần hỗ trợ nhiều nên chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân. Ngân sách của các địa phương còn hạn hẹp nên không hỗ trợ thêm cho các hộ dân trong việc thực hiện các chương trình để đạt hiệu quả cao;

- Việc chưa xác định nguồn vốn hỗ trợ thực hiện tiêm vắc xin phòng chống dịch bệnh và khoán, chăm sóc và bảo vệ rừng, hiện đang sử dụng từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã gây lúng túng cho địa phương trong việc bố trí thực hiện các nội dung khác trong Chương trình[[13]](#footnote-13);

- Năng lực của cán bộ cơ sở cấp xã còn nhiều hạn chế, chưa được tập huấn, đặc biệt cán bộ xã đều là cán bộ không chuyên trách, chỉ mang tính kiêm nhiệm, thay đổi thường xuyên nên gây nhiều khó khăn trong công tác xây dựng và thực hiện dự án;

- Có nhiều chương trình dự án hỗ trợ trên cùng một địa bàn, thời điểm phân bổ vốn không giống nhau nên cơ chế lồng ghép các nguồn vốn của Chương trình trên địa bàn hạn chế và rất khó khăn;

- Việc bố trí nguồn lực thực hiện các cơ chế chính sách về bảo vệ và phát triển rừng còn hạn chế, nguồn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng được bố trí thấp so với chỉ tiêu nhiệm vụ (chỉ đáp ứng 33% kế hoạch);

- Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng ở các huyện nghèo lấy từ Chương trình MTQG giảm nghèo (kinh phí này được phân bổ theo tiêu chí dân số, tỷ lệ hộ nghèo, diện tích tự nhiên, đơn vị hành chính ...) trong khi diện tích bảo vệ phát triển rừng rất lớn, nên có huyện bố trí cho bảo vệ và phát triển rừng thì hết kinh phí cho phát triển sản xuất, hoặc bố trí đều cho phát triển sản xuất thì mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng lại thấp hơn ở vùng không khó khăn hơn;

- Số hộ dân tộc thiểu số được giao đất, giao rừng còn khiêm tốn (có khoảng 11,5% số hộ DTTS được giao và khoảng 10,7% số hộ DTTS được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng);

- Tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm; nhiều diện tích rừng giao cho các hộ gia đình, cá nhân chưa phát huy hiệu quả kinh tế, người dân chưa sống được bằng nghề rừng;

- Công tác quản lý, kiểm tra giám sát có nơi, có lúc chưa thực sự sâu sát và quyết liệt, thiếu kiên quyết trong việc xử lý các trường hợp vi phạm bảo vệ và phát triển rừng.

**2.** **Về nước sạch, vệ sinh**

**-** Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn nhìn chung đạt được mục tiêu đề ra, nhưng vẫn còn một số vùng tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch đạt thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước. Các mục tiêu cấp nước sạch và vệ sinh trường học, mục tiêu cấp nước đạt tiêu chuẩn 02 của Bộ Y tế còn thấp. Cơ chế chính sách về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn chưa đồng bộ nhất là các chính sách thúc đẩy xã hội hoá, chưa thực sự tạo động lực cho các thành phần kinh tế tham gia;

**-** Hệ thống các cơ chế chính sách đã ban hành chưa đi vào cuộc sống, đặc biệt là chính sách về quản lý, khai thác sau đầu tư, trong đó cơ bản là các chính sách về giá và bù giá nước, cơ chế chính sách về xã hội hóa để chuyển giao tư nhân quản lý, khai thác, chưa làm rõ chủ sở hữu đích thực đối với công trình cấp nước do cộng đồng và hợp tác xã quản lý;

**-** Thực hiện xã hội hóa trong đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước còn hạn chế; sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước còn kém hiệu quả, thủ tục hành chính rườm rà, nhiều cấp trung gian, thông tin thiếu minh bạch, công khai về các chính sách khuyến khích, ưu đãi của Chính phủ (ưu đãi sử dụng đất, tín dụng ưu đãi, vay lãi suất thấp, miễn, giảm thuế, bù giá nước...), danh mục dự án đầu tư và chưa bố trí kinh phí hỗ trợ đầu tư thực hiện PPP nên chưa tạo ra môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia rộng rãi. Đối với vùng miền núi, tuy đã có một số mô hình tư nhân tham gia quản lý khai thác nhưng còn mang tính tự phát, chỉ phù hợp với quy mô nhóm hộ gia đình;

**-** Những công trình cấp nước được đầu tư xây dựng ở những giai đoạn trước đây bị xuống cấp, hư hỏng, ngừng hoạt động do thảm thực vật suy giảm, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đáng kể đến suy giảm chất lượng và trữ lượng nguồn nước mặt, nước ngầm; công nghệ lạc hậu, không còn phù hợp với điều kiện nguồn nước, tỉ lệ nước thất thoát lớn, nguồn thu không đủ các chi phí..., đặc biệt là các công trình giao cho cộng đồng quản lý;

**-** Nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là những khu vực có lợi thế về nguồn nước, khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa có trình độ dân trí thấp về sử dụng và chi trả dịch vụ nước sạch là rất kém;

- Việc cấp nước sạch tại các vùng khó khăn, biên giới, hải đảo còn một số hạn chế và khó khăn trong thu hút đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước;

- Việc duy trì vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung còn một số hạn chế, đặc biệt là trong bối cảnh tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng nặng nề;

- Nhận thức về công tác vệ sinh môi trường của người dân nông thôn tại một số vùng còn hạn chế, ảnh hưởng của phong tục, tập quán lạc hậu, khó thay đổi (đặc biệt là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du miền núi phía Bắc).

- Cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vẫn còn một số bất cập, chồng chéo, chưa rõ trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan dẫn đến công tác quản lý còn lỏng lẻo, hiệu quả chưa cao.

**VII. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP ĐẾN HẾT NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

1. **Biện pháp đến hết năm 2020**

Tập trung chỉ đạo thực hiện các chính sách và CTMTQG nghèo giai đoạn 2016-2020 theo kế hoạch được giao.

Phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chính sách về nước sạch, vệ sinh, hỗ trợ phát triển sản xuất cho giai đoạn 2021-2025.

1. **Đề xuất cho giai đoạn 2021-2025**
2. Về hỗ trợ phát triển sản xuất

Giai đoạn 2021-2025 dự kiến có 03 Chương trình MTQG, trong đó có 02 chương trình cùng tác động đến hộ nghèo, huyện nghèo, xã nghèo. Do đó, đối với hỗ trợ phát triển sản xuất cần thống nhất về chính sách hỗ trợ và cơ chế thực hiện chương trình:

- Về quan điểm:

+ Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các đối tượng nghèo giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở phát huy những ưu điểm, khắc phục những hạn chế của các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo giai đoạn 2016-2020, loại bỏ những nội dung chính sách không phù hợp, chồng chéo, bổ sung những nội dung chính sách mới phù hợp chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển sản xuất gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm và xây dựng nông thôn mới để tạo việc làm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hỗ trợ để giảm nghèo bền vững;

+ Tập trung hỗ trợ phát triển sinh kế, phát triển sản xuất hàng hóa nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương;

+ Giảm sự hỗ trợ trực tiếp, cho không, tăng sự hỗ trợ gián tiếp như cho vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội, hỗ trợ kỹ thuật, giống mới, tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản giúp hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự chủ trong sản xuất như các hộ khác;

+ Chú trọng đào tạo nâng cao năng lực cho người sản xuất thông qua đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phát triển chương trình khuyến nông cho người nghèo, người dân tộc thiểu số;

+ Thống nhất chính sách và cơ chế thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 và các Chương trình giảm nghèo của Chính phủ, trong đó có cơ chế riêng cho các vùng khó khăn và vùng ít khó khăn. Không làm tăng nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho phát triển sản xuất để giảm nghèo hàng năm bằng cách từng huyện thực hiện hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ có điều kiện theo các chương trình, dự án phát triển sản xuất được phê duyệt để đạt mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, không dàn trải, chia đều bình quân như hiện nay;

+ Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các đối tượng nghèo theo khung chính sách và cơ chế thực hiện chung, Ủy ban nhân dân các tỉnh căn cứ khung chính sách ban hành nội dung, định mức hỗ trợ, cơ chế thực hiện cụ thể phù hợp với điều kiện cụ thể ở địa phương.

- Rà soát, xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 theo hướng:

+ Chính sách bảo vệ phát triển rừng

Xây dựng Nghị định của Chính phủ về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp để triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp năm 2017 trên cơ sở tích hợp chính sách phát triển lâm nghiệp và chính sách tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế chính sách bảo vệ rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 theo hướng nâng mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phù hợp với tình hình mới để đảm bảo thu nhập của người bảo vệ rừng, mở rộng việc chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

+ Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp

Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các đối tượng nghèo đến năm 2021-2025 thuộc chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở kế thừa có bổ sung chính sách hỗ trợ giai đoạn 2016-2020 với các điểm mới như sau:

*Về đối tượng áp dụng:* Ngoài đối tượng là lao động ở các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm hộ như giai đoạn 2016 - 2020, bổ sung thêm hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho các dự án, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm cho các đối tượng hộ nghèo. Việc đưa thêm đối tượng sẽ tạo cho các dự án phát triển sản xuất hiệu quả hơn;

*Nội dung chính sách hỗ trợ:* Trung ương quy định khung chính sách hỗ trợ, định mức hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ cụ thể cho các ngành nghề để đảm bảo tính thống nhất về khung chính sách chung, đồng thời phân cấp trao quyền tối đa cho địa phương, cụ thể:

Về khung chính sách hỗ trợ:

* 1. Hỗ trợ một phần giống, vật tư máy móc;
  2. Hỗ trợ vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội (là chính);
  3. Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật;
  4. Hỗ trợ liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm;
  5. Hỗ trợ mô hình điểm để nhân rộng giảm nghèo;
  6. Hỗ trợ tiêm phòng gia súc, gia cầm;
  7. Quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

Điều kiện để hỗ trợ được thực hiện theo Dự án và các dự án này phải: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương; phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu sản xuất của hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; đảm bảo công khai, dân chủ, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án; các hộ tham gia dự án phải có đất đai, lao động hoặc tư liệu sản xuất phù hợp với nội dung của dự án; đồng thời đóng góp phần đối ứng tự có hoặc vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội vào dự án theo thỏa thuận và được ghi trong dự án;

Về định mức hỗ trợ và đối tượng:

*Về vùng:* Vùng đặc biệt khó khăn, biên giới được hỗ trợ mức cao hơn đảm bảo cho dự án sản xuất có hiệu quả.

*Về đối tượng:* Hộ nghèo được hỗ trợ cao hơn hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; hộ không nghèo được hỗ trợ bằng 50% so với hộ nghèo; Doanh nghiệp HTX: hỗ trợ chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu.

*Hỗ trợ về tín dụng:* Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

*Về nguồn vốn thực hiện chính sách bao gồm:* Ngân sách Trung ương, địa phương bố trí hàng năm trong kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và các chính sách giảm nghèo theo quy định của Chính phủ; nguồn vốn đóng góp của người dân, cộng đồng, doanh nghiệp; nguồn vốn tín dụng; các nguồn vốn hợp pháp khác.

*Cơ chế thực hiện:*

Hỗ trợ thông qua dự án phát triển sản xuất: sử dụng một phần ngân sách Nhà nước, phần còn lại do nhân dân đóng góp bằng vốn tự có hoặc vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội, có sự tham gia trong việc xây dựng dự án và thực hiện của người dân; dự kiến ngân sách hỗ trợ khoảng 40%, vay tín dụng 40%, người dân đóng góp 20%;

Phân cấp cho địa phương ban hành danh mục hỗ trợ, nội dung, định mức hỗ trợ phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương;

Trình tự thực hiện chính sách hỗ trợ: theo quy trình thống nhất để đảm bảo công khai, minh bạch và có sự tham gia của người dân từ khâu xây dựng dự án, thẩm định phê duyệt đến tổ chức thực hiện, đảm bảo công khai dân chủ, có sự tham gia của người dân theo phương châm “Việc của dân, dân biết, dân bàn, dân thực hiện, dân hưởng lợi còn Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ”.

## - Giải pháp thực hiện:

+ Khuyến khích các địa phương lựa chọn thực hiện các nội dung hỗ trợ mang tính bền vững lâu dài như: máy móc, công cụ phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến, giống đại gia súc, giống cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày và xây dựng các mô hình kinh tế hiệu quả cao đặc biệt là các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn (bản) đặc biệt khó khăn;

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ và người dân về nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, giúp người dân hiểu rõ mục đích ý nghĩa, nội dung cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp trong quá trình tổ chức thực hiện dự án từ khi lập kế hoạch cho đến khâu giám sát thực hiện, đảm bảo công khai dân chủ, quản lý chặt chẽ, có hiệu quả;

+ Đào tạo nghề, tập huấn kiến thức kỹ thuật sản xuất, bảo quản, chế biến theo sản phẩm mà người dân đã chọn, hướng họ tham gia vào sản xuất hàng hoá có thu nhập cao, để đảm bảo sự phát triển bền vững;

+ Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá dự án được thực hiện một cách dân chủ, công khai nhằm phát huy tính mạnh mẽ, chủ động, sáng tạo của người dân và cộng đồng;

+ Tăng cường và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo ở cấp xã, huyện, đặc biệt là các xã nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Gắn kết thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cho các đối tượng nghèo với thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường phân cấp cho cơ sở, tạo cho cơ sở chủ động trong quá trình lập kế hoạch, điều hành quản lý các hoạt động của các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất;

+ Phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người nghèo theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường kết nối giữa người sản xuất và các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, ưu tiên phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất để nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững.

b) Về nước sạch

- Mục tiêu:

+ Đến năm 2020: 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh[[14]](#footnote-14);

+ Giai đoạn 2020-2025: duy trì ổn định 90- 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh.

* Giải pháp để tăng cơ hội tiếp cận nước sạch và vệ sinh cho người nghèo, hộ nghèo:

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức tổng kết Chương trình tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian nghiên cứu tham mưu chính sách mới, đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn sau ngày 31/12/2020 và nghiên cứu đề xuất chính sách ưu đãi cho người dân đề đầu tư, cải tạo, nâng cấp công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nhằm góp phần thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo;

+ Thúc đẩy áp dụng các mô hình cấp nước, nhà vệ sinh phù hợp với điều kiện nguồn nước và ảnh hưởng do biến đổi khí hậu, nhất là các công trình cấp nước và vệ sinh quy mô hộ gia đình;

+ Tăng thêm nguồn vốn và nâng mức cho vay ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho cấp nước và vệ sinh nông thôn;

+ Tăng cường và đổi mới công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của các cấp trong việc sử dụng nước, bảo vệ nguồn nước, tích cực tham gia đầu tư công trình cấp nước, vệ sinh;

+ Ưu tiên đầu tư nước sạch cho các vùng sâu, vùng xa; vùng bị nhiễm mặn; vùng thường xuyên hạn hán và lũ lụt; khó khăn về nguồn nước và bị ô nhiễm; chú trọng tới các đối tượng chính sách, xã đặc biệt khó khăn./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **BỘ NÔNG NGHIỆP**  **VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** |

1. Báo cáo số 4900/BC-BNN-KTHT ngày 11/7/2019 của Bộ NN&PTNT [↑](#footnote-ref-1)
2. theo Quyết định số 59/QĐ-TTg về chuẩn nghèo đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020 [↑](#footnote-ref-2)
3. Đánh giá các chỉ số nghèo đa chiều của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo Báo cáo số 1516/BC-BNN-KTHT ngày 28/2/2020 kết quả thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. [↑](#footnote-ref-4)
5. Báo cáo chuyên đề số 02 Kết quả thực hiện Nghị quyết số 100/2019/QH14 ngày 27/11/2019 kèm theo Công văn số 5194/BNN-KTHT ngày 5/8/2020 của Bộ NN&PTNT. [↑](#footnote-ref-5)
6. Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 [↑](#footnote-ref-6)
7. Theo Báo cáo chuyên đề số 01 “Tập trung giải quyết cơ bản tình hình dân di cư tự do các vùng miền núi và trung du” kèm theo Công văn số 5194/BNN-KTHT ngày 05/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. [↑](#footnote-ref-7)
8. Báo cáo số 5014/BNN-KTHT ngày 28/7/2020 về tập trung giải quyết cơ bản tình hình dân di cư tự do các vùng miền núi và trung du. [↑](#footnote-ref-8)
9. Chủ rừng nhóm I gồm: Hộ gia đình; cá nhân; cộng đồng dân cư thôn. [↑](#footnote-ref-9)
10. Chủ rừng nhóm II gồm: các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Lâm trường quốc doanh/Công ty lâm nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên); các đơn vị lực lượng vũ trang; doanh nghiệp tư nhân; doanh nghiệp nước ngoài và chủ rừng khác. [↑](#footnote-ref-10)
11. Thông tư 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ Tài chính [↑](#footnote-ref-11)
12. Chỉ thị 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-12)
13. Bộ Tài chính đã có Công văn số 2512/BTC-HCSN ngày 07/3/2018 hướng dẫn về kinh phí mua vắc xin và hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ rừng trong CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020) [↑](#footnote-ref-13)
14. Theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 12 [↑](#footnote-ref-14)